

LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG TÂY NAM BỘ NHÌN TỪ NĂNG LỰC SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ THỂ DOANH NGHIỆP

NGUYỄN MAI LONG
LÊ THANH SANG

Doanh nghiệp là một chủ thể trung tâm trong liên kết phát triển. Từ cách tiếp cận nguồn lực, năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là một điều kiện cơ bản để thúc đẩy nhu cầu và khả năng liên kết với các đối tác khác. Sử dụng các chỉ báo cơ bản về số lượng doanh nghiệp, lao động, vốn đầu tư, và doanh thu bình quân doanh nghiệp theo địa bàn và theo ngành đối với toàn bộ doanh nghiệp trong vùng, bài viết chỉ ra những hạn chế về quy mô, cơ cấu và trình độ sản xuất của doanh nghiệp Tây Nam Bộ. Mặc dù có được mở rộng và nâng cao, các nguồn lực này của doanh nghiệp vẫn chưa phát triển tương xứng với các lợi thế kinh tế của vùng, trong mối tương quan với các vùng khác, và do vậy có thể hạn chế vai trò chủ thể liên kết vùng của doanh nghiệp.

1. GIỚI THIỆU

Tiến trình 30 năm đổi mới ở Việt Nam bắt đầu từ đổi mới kinh tế, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm nhằm giải phóng các nguồn lực của đất nước, trong đó việc đổi mới và phát triển doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng. Cho đến nay,

các doanh nghiệp Tây Nam Bộ đã có những bước phát triển vượt bậc, đóng góp ngày càng lớn vào sự phát triển của vùng. Tuy nhiên, một đặc trưng của kinh tế Việt Nam nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng trong thời gian qua là tính rời rạc, phân tán trong phát triển, thiếu sự phối hợp giữa các doanh nghiệp với nhau cũng như giữa doanh nghiệp với nông hộ và các tác nhân khác để phát huy sức mạnh tổng hợp, không chỉ làm giảm lợi thế cạnh tranh của doanh

Nguyễn Mai Long. Thạc sĩ. Học viện Khoa học xã hội.

Lê Thanh Sang. Phó giáo sư tiến sĩ. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

ngành, của ngành, mà còn làm giảm lợi thế cạnh tranh của vùng, của quốc gia. Trong số các nhân tố ảnh hưởng đến trạng thái phát triển này, không thể không nói đến một tác nhân chính của liên kết phát triển là bản thân doanh nghiệp. Các nguồn lực của doanh nghiệp không chỉ tạo ra nhu cầu liên kết tự thân mà còn quyết định khả năng tham gia vào các quá trình liên kết cũng như tính chất bền vững của nó. Do vậy, nghiên cứu các nguồn lực của doanh nghiệp Tây Nam Bộ, đồng thời với cấp độ một đơn vị và cấp độ ngành, địa phương, là một tiền đề quan trọng để hiểu được nhu cầu và khả năng liên kết của các doanh nghiệp, các ngành kinh tế và các tỉnh/thành phố trong vùng.

Sử dụng kết quả điều tra toàn bộ doanh nghiệp của 13 tỉnh/thành phố Tây Nam Bộ năm 2010 và so sánh với năm 2006 (Tổng cục Thống kê, 2012)⁽¹⁾, bài viết tập trung phân tích năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong vùng thể hiện qua các chỉ báo cơ bản như vốn, lao động, doanh thu và sự thay đổi sau 5 năm trên phạm vi toàn vùng, địa phương và ngành, qua đó thấy được các động thái về nguồn lực nội sinh của doanh nghiệp – một điều kiện cần của liên kết phát triển vùng. Bài viết là một sản phẩm của Dự án nghiên cứu cấp Bộ *Điều tra cơ bản tổng thể về liên kết phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ, 2012-2014*. Các khuôn mẫu chính cả đồng đại và lịch đại có ý nghĩa tham khảo khi xây dựng các chính sách liên kết phát triển bền vững vùng vì không thể không dựa trên thực lực của một trong các chủ thể chính của liên kết phát triển là doanh nghiệp.

2. NĂNG LỰC SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VÙNG TÂY NAM BỘ

2.1. Năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Tây Nam Bộ 2010 phân theo tỉnh

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy toàn vùng Tây Nam Bộ có 24.415 doanh nghiệp đang hoạt động năm 2010, bình quân mỗi tỉnh chưa có đến hai ngàn doanh nghiệp. Mặc dù các tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long⁽²⁾ và gần với TPHCM có số doanh nghiệp lớn hơn, có thể nói số doanh nghiệp trên là quá ít ỏi so với qui mô dân số của vùng và sự phân bố doanh nghiệp ở Tây Nam Bộ là không quá tập trung.

Về cơ bản, có thể chia thành 3 nhóm: Nhóm có số lượng lớn hơn gồm Cần Thơ, Kiên Giang, Long An và Tiền Giang. Cần Thơ là thành phố trung tâm của vùng nên có số lượng doanh nghiệp cao nhất trong toàn vùng, tiếp đến là Kiên Giang với ưu thế vượt trội về ngành hải sản có vị trí thứ 2, Long An và Tiền Giang là các tỉnh gần với TPHCM cũng chiếm số lượng lớn. Nhóm giữa gồm các tỉnh Cà Mau, An Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Sóc Trăng. Nhóm có số doanh nghiệp ít hơn gồm các tỉnh Trà Vinh, Hậu Giang, Bạc Liêu.

Trong một cái nhìn so sánh với các vùng khác ở Nam Bộ, kết quả nghiên cứu của Lê Thanh Sang (2012, tr. 30) cho thấy: Tổng số doanh nghiệp của 13 tỉnh Tây Nam Bộ chỉ nhiều hơn chút ít so với tổng số doanh nghiệp của 5 tỉnh Đông Nam Bộ (Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu) và chỉ bằng 1/4 so với tổng số doanh nghiệp của

Bảng 1. Năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Tây Nam Bộ phân theo tỉnh: 2010

Tỉnh	Số doanh nghiệp (n)	Lao động bình quân (người)	Vốn bình quân (tỷ)	Suất đầu tư vốn/lao động (tỷ)	Doanh thu bình quân năm (tỷ)	Doanh thu năm/vốn (lần/năm)	Doanh thu năm/lao động (tỷ/người)
Long An	2.987	52	35,9	0,7	28,9	0,8	0,6
Tiền Giang	2.529	30	12,8	0,4	21,1	1,6	0,7
Bến Tre	1.561	23	7,5	0,3	14,6	2,0	0,6
Trà Vinh	863	39	10,1	0,3	18,3	1,8	0,5
Vĩnh Long	1.398	33	14,4	0,4	22,2	1,5	0,7
Đồng Tháp	1.490	37	23,1	0,6	43,4	1,9	1,2
An Giang	1.871	27	29,2	1,1	34,3	1,2	1,3
Kiên Giang	3.080	18	10,6	0,6	13,8	1,3	0,8
Cần Thơ	3.564	28	21,9	0,8	29,0	1,3	1,0
Hậu Giang ^(*)	814	21	53,4	2,6	19,2	0,4	0,9
Sóc Trăng	1.308	28	25,2	0,9	18,8	0,7	0,7
Bạc Liêu	830	23	7,0	0,3	15,0	2,2	0,7
Cà Mau	2.120	21	14,9	0,7	27,3	1,8	1,3
Tây Nam Bộ	24.415	30	20,2	0,7	24,3	1,2	0,8

(*) Hậu Giang có số lượng doanh nghiệp ít nhất và hầu hết là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ nhưng có một số doanh nghiệp nhà nước lớn đã làm tăng đột biến qui mô vốn trung bình. Điều này không phản ánh tính chất chung của doanh nghiệp tỉnh này.

Nguồn: Lê Thanh Sang và Nguyễn Mai Long, *Xử lý từ số liệu điều tra doanh nghiệp 31/12/2010 của Tổng cục Thống kê. 2012.*

TPHCM (tương ứng là 24.415, 21.437, và 96.198 doanh nghiệp năm 2010)⁽³⁾. Như vậy, số lượng doanh nghiệp ở các tỉnh Tây Nam Bộ ít hơn hẳn so với 5 tỉnh Đông Nam Bộ và TPHCM, kể cả về số lượng và so với qui mô dân số. Các đặc điểm về số lượng doanh nghiệp ít, trải khá đều giữa các tỉnh là những yếu tố không thể bỏ qua khi đánh giá nhu cầu và khả năng liên kết phát triển của các doanh nghiệp vùng Tây Nam Bộ.

Các chỉ báo về lao động, vốn đầu tư, và doanh thu năm 2010 phản ánh tính chất nhỏ, siêu nhỏ và năng lực đầu tư chiều sâu còn hạn chế của doanh nghiệp ở các tỉnh Tây Nam Bộ. Cụ thể, số lao động bình quân và số vốn bình quân trên toàn

vùng là 30 người/doanh nghiệp và 20,2 tỷ/doanh nghiệp. Ít có sự khác nhau giữa các tỉnh, trừ Long An có qui mô lao động và vốn lớn hơn đáng kể so với mức trung bình do tỉnh này tiếp nhận nhiều doanh nghiệp thâm dụng lao động như may mặc, điện tử,... từ tác động lan tỏa của TPHCM.

Với qui mô lao động và vốn đầu tư như vậy, số doanh thu bình quân hàng năm cũng chỉ ở mức 24,3 tỷ/doanh nghiệp. Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Long An và Cà Mau là các tỉnh có mức doanh thu bình quân doanh nghiệp cao hơn so với các tỉnh còn lại trong vùng nhưng sự khác biệt là không lớn.

Bảng 2. Qui mô lao động doanh nghiệp Tây Nam Bộ phân theo tỉnh: 2010

Địa bàn	Lao động bình quân (người)	Số lao động phân theo nhóm (%)								
		<5	5-9	10-49	50-199	200-299	300-499	500-999	>= 1000	Tổng số
Long An	52	27,6	33,3	25,3	9,8	1,5	1,1	0,7	0,6	100,0
Tiền Giang	30	37,6	23,3	29,3	7,5	0,8	0,5	0,8	0,3	100,0
Bến Tre	23	40,6	21,1	31,8	4,9	0,7	0,4	0,1	0,3	100,0
Trà Vinh	39	34,6	23,6	33,6	5,7	0,7	1,0	0,3	0,3	100,0
Vĩnh Long	33	29,0	30,9	31,0	6,9	1,0	0,5	0,5	0,2	100,0
Đồng Tháp	37	24,4	30,6	36,4	5,6	0,9	0,5	0,9	0,8	100,0
An Giang	27	31,4	34,6	29,0	2,9	0,6	0,4	0,4	0,6	100,0
Kiên Giang	18	36,7	31,2	25,0	5,8	0,6	0,3	0,2	0,1	100,0
Cần Thơ	28	23,0	37,7	32,4	4,9	0,5	0,7	0,4	0,4	100,0
Hậu Giang	21	34,6	37,8	23,2	2,8	0,4	0,5	0,2	0,4	100,0
Sóc Trăng	28	27,2	30,0	36,6	4,7	0,6	0,3	0,1	0,5	100,0
Bạc Liêu	23	31,3	30,2	29,8	6,5	0,8	0,7	0,6	0,0	100,0
Cà Mau	21	43,8	32,5	19,5	2,8	0,2	0,3	0,5	0,4	100,0
Tây Nam Bộ	30	32,1	31,1	28,9	5,7	0,7	0,6	0,5	0,4	100,0

Nguồn: Lê Thanh Sang và Nguyễn Mai Long, xử lý từ số liệu điều tra doanh nghiệp 31/12/2010 của Tổng cục Thống kê. 2012.

Một trong những chỉ báo phản ánh năng lực đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp là suất vốn đầu tư/lao động. Kết quả cho thấy suất vốn đầu tư bình quân của doanh nghiệp trên toàn vùng là 0,7 tỷ đồng/lao động. Trừ một vài ngoại lệ, nhiều tỉnh như Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu có suất vốn đầu tư/lao động rất thấp, chỉ dao động quanh mức 0,3-0,4 tỷ/lao động. Điều này chứng tỏ hầu hết doanh nghiệp trong vùng chưa đầu tư vào các công nghệ cao, có mức độ thâm dụng vốn/lao động. Mức doanh thu trên vốn đầu tư là 1,2 lần/năm và trên lao động bình quân là 0,8 tỷ/năm cho thấy mức chu chuyển vốn khá cao, cũng phản ánh đặc điểm của các doanh nghiệp nhỏ, có mức vốn đầu tư thấp.

Tìm hiểu sâu hơn qui mô lao động của doanh nghiệp (Bảng 2) cho thấy, số doanh nghiệp dưới 5 lao động chiếm đến 32,1%, từ 5-9 lao động chiếm 31,1% và từ 10-49 lao động chiếm 28,9%. Số doanh nghiệp có trên 50 lao động chỉ chiếm 7,9% trong tổng số doanh nghiệp. Mặc dù tỷ trọng doanh nghiệp với qui mô lớn hơn 50 lao động ở một vài tỉnh như Long An, Tiền Giang có nhỉnh hơn so với các tỉnh còn lại do hai tỉnh này có nhiều khu công nghiệp tập trung hơn, nhưng sự khác biệt này là không đáng kể.

Tương tự với qui mô lao động, mức vốn đầu tư của hầu hết doanh nghiệp ở các tỉnh trong vùng Tây Nam Bộ là nhỏ và rất nhỏ (Bảng 3). Có đến 10,6% số doanh nghiệp có mức vốn đầu tư thấp hơn 0,5 tỷ, 12,8% số doanh nghiệp có mức vốn

Bảng 3. Qui mô vốn đầu tư của doanh nghiệp Tây Nam Bộ phân theo tỉnh: 2010

Địa bàn	Vốn bình quân (tỷ)	Số vốn (tỷ) phân theo nhóm (%)								Tổng số
		<0,5	0,5-<1	1-<5	5-<10	10-<50	50-<200	200-<500	>= 500	
Long An	35,9	7,3	7,9	40,8	14,3	20,5	6,3	1,8	1,0	100,0
Tiền Giang	12,8	11,3	15,1	53,2	8,5	7,6	3,3	0,6	0,4	100,0
Bến Tre	7,5	9,9	19,9	52,0	9,1	7,2	1,2	0,6	0,2	100,0
Trà Vinh	10,1	18,3	16,7	38,9	11,4	11,5	2,2	0,8	0,2	100,0
Vĩnh Long	14,4	9,6	11,2	50,4	12,2	12,5	2,9	0,7	0,6	100,0
Đồng Tháp	23,1	13,3	14,7	39,9	13,7	13,3	2,8	1,2	1,1	100,0
An Giang	29,2	5,7	6,3	45,3	14,4	24,1	2,8	0,7	0,7	100,0
Kiên Giang	10,6	13,7	12,6	59,2	7,9	4,7	1,4	0,3	0,2	100,0
Cần Thơ	21,9	10,3	12,4	49,8	11,6	10,4	3,3	1,5	0,6	100,0
Hậu Giang	53,4	15,5	15,1	47,4	9,6	8,2	3,1	0,6	0,5	100,0
Sóc Trăng	25,2	8,0	12,3	56,8	9,6	9,9	2,5	0,3	0,6	100,0
Bạc Liêu	7,0	14,6	18,8	54,9	5,8	3,7	1,3	0,7	0,1	100,0
Cà Mau	14,9	9,3	13,6	55,3	13,3	5,9	1,4	0,6	0,6	100,0
Tây Nam Bộ	20,2	10,6	12,8	50,0	11,1	11,1	2,9	0,9	0,6	100,0

Nguồn: Lê Thanh Sang và Nguyễn Mai Long, xử lý từ số liệu điều tra doanh nghiệp 31/12/2010 của Tổng cục Thống kê. 2012.

từ 0,5-1 tỷ, và 50% số doanh nghiệp có mức vốn từ 1-5 tỷ. Tính chung, có đến 73,4% số doanh nghiệp có số vốn từ 5 tỷ trở xuống. Một tỷ lệ đáng kể các doanh nghiệp có mức vốn đầu tư từ 5-10 tỷ (11,1%) và từ 10-50 tỷ (11,1%). Số doanh nghiệp có vốn đầu tư từ 500 tỷ trở lên chỉ chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn là 0,6%. Một vài tỉnh như Long An, An Giang có nhiều doanh nghiệp có mức vốn đầu tư cao hơn do có nhiều khu công nghiệp hơn như đã nêu trên, nhưng hầu hết doanh nghiệp ở các tỉnh khác đều có mức vốn đầu tư thấp.

Đối với Cần Thơ, dù số lượng doanh nghiệp có cao hơn (không quá nhiều), nhưng xét cả về qui mô lao động và qui mô vốn đầu tư, các doanh nghiệp ở thành phố này chưa thể hiện được tính

ưu trội so với doanh nghiệp ở nhiều tỉnh khác trong vùng. Thiếu các doanh nghiệp có nguồn lực lớn, vai trò thành phố trung tâm của Cần Thơ còn khá mờ nhạt, chưa đủ sức để trở thành trung tâm kết nối mạnh của vùng.

Phù hợp với cơ cấu về qui mô lao động và vốn đầu tư, cơ cấu doanh thu hàng năm của doanh nghiệp cũng có qui mô nhỏ và rất nhỏ (Bảng 4). Khoảng 23,4% số doanh nghiệp có doanh thu dưới 0,5 tỷ/năm, 12,4% số doanh nghiệp có doanh thu từ 0,5-1 tỷ/năm, nhưng phổ biến nhất (33,6%) là mức doanh thu từ 1-5 tỷ/năm. Số doanh nghiệp có doanh thu từ 5-10 tỷ/năm chiếm 11,5%, từ 10-50 tỷ/năm chiếm 12,9%, trong khi từ 50 tỷ/năm trở lên chỉ chiếm 6,2% trong tổng số doanh nghiệp của vùng. Sự khác biệt

Bảng 4. Qui mô doanh thu của doanh nghiệp Tây Nam Bộ phân theo tỉnh: 2010

Địa bàn	Doanh thu bình quân năm (tỷ)	Số doanh thu năm (tỷ) phân theo nhóm (%)								
		<0,5	0,5 =<1	1-<5	5-<10	10-<50	50-<200	200-<500	>= 500	Tổng số
Long An	28,9	30,8	13,6	22,5	10,6	14,6	5,3	1,4	1,2	100,0
Tiền Giang	21,1	27,1	11,1	31,8	10,2	13,0	4,7	1,5	0,6	100,0
Bến Tre	14,6	19,5	10,8	35,1	16,3	13,3	3,7	1,0	0,3	100,0
Trà Vinh	18,3	20,4	8,8	38,2	14,1	12,4	4,2	1,3	0,6	100,0
Vĩnh Long	22,2	23,8	10,2	31,3	12,4	16,3	3,9	1,5	0,6	100,0
Đồng Tháp	43,4	25,9	11,7	27,9	11,5	12,8	6,6	2,3	1,3	100,0
An Giang	34,3	21,3	11,1	31,6	11,2	17,3	5,3	1,2	1,0	100,0
Kiên Giang	13,8	22,2	12,5	38,4	13,0	10,5	2,4	0,6	0,3	100,0
Cần Thơ	29,0	22,6	16,7	35,9	8,6	9,9	4,0	1,2	1,2	100,0
Hậu Giang	19,2	32,6	12,5	27,8	9,7	12,9	3,2	0,5	0,9	100,0
Sóc Trăng	18,8	15,6	9,0	45,9	10,9	12,9	4,2	0,6	0,8	100,0
Bạc Liêu	15,0	8,1	12,8	47,1	15,3	12,8	2,8	0,6	0,6	100,0
Cà Mau	27,3	23,3	12,6	34,5	11,3	12,7	3,5	1,2	0,8	100,0
Tây Nam Bộ	24,3	23,4	12,4	33,6	11,5	12,9	4,2	1,2	0,8	100,0

Nguồn: Lê Thanh Sang và Nguyễn Mai Long, xử lý từ số liệu điều tra doanh nghiệp 31/12/2010 của Tổng cục Thống kê. 2012.

giữa các tỉnh về tỷ trọng doanh nghiệp với các mức doanh thu khác nhau là không lớn, cho thấy tình trạng sản xuất kinh doanh nhỏ là phổ biến ở tất cả các địa phương trong vùng.

So với các vùng khác ở Nam Bộ, qui mô lao động bình quân doanh nghiệp ở Tây Nam Bộ chỉ bằng 2/5 so với 5 tỉnh Đông Nam Bộ và nhiều hơn chút ít so với TPHCM (tương ứng là 30 người, 76 người và 24 người). Tuy nhiên, mức vốn bình quân doanh nghiệp ở Tây Nam Bộ lại thấp hơn nhiều, chỉ hơn 1/3 so với 5 tỉnh Đông Nam Bộ (do tập trung nhiều ngành công nghiệp thâm dụng lao động như may mặc, điện tử...) và 1/2 so với TPHCM (tương ứng là 20,2 tỷ; 54,8 tỷ; và 40,5 tỷ). Mức doanh thu bình quân/năm của doanh nghiệp ở Tây Nam Bộ ít hơn 1/2 so với 5 tỉnh Đông Nam Bộ và

tương đương với TPHCM (tương ứng là 24,3 tỷ, 54,6 tỷ và 23 tỷ). Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn ở các tỉnh Đông Nam Bộ nên có qui mô lao động và vốn bình quân doanh nghiệp cao nhất. Các doanh nghiệp ở TPHCM dù có qui mô lao động và vốn đầu tư nhỏ hơn nhưng suất vốn đầu tư/lao động lại cao nhất (1,7 tỷ so với 0,7 tỷ ở Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ) cho thấy trình độ phát triển cao hơn (thiên về thương mại-dịch vụ và công nghệ cao) của trung tâm kinh tế đầu tàu này. Trong khi đó, Tây Nam Bộ chủ yếu dựa vào khu vực kinh tế tư nhân trong vùng có nguồn lực rất hạn chế; khu vực đầu tư nước ngoài và khu vực kinh tế quốc doanh ở Tây Nam Bộ là rất mờ nhạt khi so sánh với các tỉnh Đông Nam Bộ và TPHCM (Lê Thanh Sang (2012, tr. 30).

2.2. Năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Cùng với liên kết phát triển về mặt không gian, một chiều kích chính khác của liên kết phát triển là liên kết ngành, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò là chủ thể trung tâm. Do vậy, cơ cấu ngành và năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp các ngành phản ánh những tiền đề quan trọng về nguồn lực cho liên kết.

Cơ cấu ngành kinh tế Cấp 1 của doanh nghiệp Tây Nam Bộ năm 2010 (Bảng 5) cho thấy, doanh nghiệp ngành Bán buôn,

bán lẻ có số lượng cao nhất, tiếp đến là ngành Chế biến, chế tác và ngành Xây dựng. Ngành Nông lâm thủy sản có vị trí thứ 4, với 1.419 doanh nghiệp. Bốn ngành kinh tế này chiếm đến 80,1% số doanh nghiệp trong toàn vùng. Ngoài 2 ngành Vận tải, kho vận và ngành Lưu trú, ăn uống có khoảng gần một ngàn doanh nghiệp, các ngành còn lại đều có số doanh nghiệp rất ít.

Ngành xây dựng cũng chiếm tỷ trọng cao trong tổng số doanh nghiệp của vùng nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở

Bảng 5. Doanh nghiệp Tây Nam Bộ theo ngành kinh tế Cấp 1 và năng lực sản xuất kinh doanh: 2010

Mã	Ngành kinh tế Cấp 1	Số doanh nghiệp (n)	Lao động bình quân (người)	Vốn bình quân (tỷ)	Suất đầu tư vốn/lao động (tỷ)	Doanh thu bình quân (tỷ/năm)	Doanh thu năm/vốn (lần/năm)	Doanh thu năm/lao động (tỷ/người)
A	Nông lâm thủy sản	1.419	28	5,1	0,2	6,6	1,3	0,2
B	Khai khoáng	77	28	16,2	0,6	14,4	0,9	0,5
C	Chế biến, chế tác	4.199	102	45,4	0,4	65,4	1,4	0,6
D	SX và PP điện, khí	477	12	4,2	0,4	3,0	0,7	0,3
E	Nước, rác-nước thải	150	54	27,8	0,5	10,3	0,4	0,2
F	Xây dựng	3.794	23	10,0	0,4	6,4	0,6	0,3
G	Bán buôn, bán lẻ...	10.161	9	7,8	0,9	23,5	3,0	2,6
H	Vận tải kho bãi	896	19	9,7	0,5	5,4	0,6	0,3
I	Lưu trú, ăn uống	954	12	4,7	0,4	2,1	0,4	0,2
J	Thông tin và TT	316	4	1,6	0,4	0,3	0,2	0,1
K	Tài chính, NH, BH	288	28	397,4	14,2	33,3	0,1	1,2
L	Kinh doanh BĐS	219	13	130,8	10,1	15,9	0,1	1,2
M	CM, KH, CN	913	11	3,1	0,3	1,5	0,5	0,1
N	Dịch vụ hành chính	246	31	5,9	0,2	7,3	1,2	0,2
P	GD và ĐT	84	10	2,4	0,2	1,0	0,4	0,1
Q	Y tế và TGXH	38	49	21,3	0,4	7,2	0,3	0,1
R	Nghệ thuật, giải trí	63	22	142,0	6,5	309,2	2,2	14,1
S	Dịch vụ khác	151	7	0,7	0,1	0,4	0,6	0,1
Tây Nam Bộ		24.415	30	20,2	0,7	24,3	1,2	0,8

Nguồn: Lê Thanh Sang và Nguyễn Mai Long, xử lý từ số liệu điều tra doanh nghiệp 31/12/2010 của Tổng cục Thống kê. 2012.

hạ tầng và nhà ở trong giai đoạn đô thị hóa nhanh hiện nay. Đây là ngành không thể thiếu để hình thành mạng lưới liên kết “cứng” giữa các địa phương trong vùng và với các vùng khác, tạo “nền” để thúc đẩy các hoạt động liên kết phát triển khác của vùng. Tuy nhiên, hầu hết trong số này là xây dựng dân dụng và nhu cầu thị trường sẽ giảm tương đối một khi đã được đáp ứng một cách cơ bản. Việc tái cấu trúc ngành xây dựng theo hướng xây lắp công trình công cộng, theo hướng hiện đại và hướng xuất khẩu, là những thách thức không nhỏ xét về khía cạnh cải thiện nguồn lực.

Xét về năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vùng Tây Nam Bộ, dù ít có sự khác biệt giữa các tỉnh, nhưng có sự khác nhau rất đáng kể giữa các ngành. Doanh nghiệp ngành Bán buôn, bán lẻ chiếm tỷ trọng rất lớn trong vùng nhưng qui mô lao động và vốn đầu tư (9 người/doanh nghiệp và 7,8 tỷ/doanh nghiệp) thấp hơn rất nhiều so với ngành Chế biến, chế tác (102 người/doanh nghiệp và 45,4 tỷ/doanh nghiệp). Cũng do tính chất đặc thù mà một số ngành như Tài chính, ngân hàng; Nghệ thuật, giải trí; và Kinh doanh bất động sản có qui mô vốn đầu tư cao hơn nhiều so với những ngành còn lại.

Tương tự, số doanh thu, doanh thu/vốn và doanh thu/lao động cũng rất khác nhau giữa các ngành. Chỉ xét riêng sự khác nhau về mức đầu tư cũng có thể tạo ra những sức hút khác nhau đối với mỗi ngành kinh tế. Tỷ trọng quá lớn của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại và với mức đầu tư nhỏ như vậy cho thấy chức năng chủ yếu là bán

lẻ. Đầu tư thấp nhưng quay vòng vốn nhanh, linh hoạt trong chuyển đổi, và ít rủi ro đang tạo ra tình trạng đầu tư quá mức vào ngành thương mại trong khi không khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào những ngành sản xuất, đặc biệt là ngành chế biến, chế tác đòi hỏi không chỉ vốn cao hơn (bình quân là 45,4 tỷ), quay vòng vốn chậm hơn (1,4 lần/năm) mà còn phải đáp ứng các điều kiện khác như nhà xưởng, trang thiết bị và trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Trong khi đó, những ngành rất quan trọng như Vận tải, kho bãi có qui mô rất nhỏ bé. Số lao động xấp xỉ 20 người và số vốn đầu tư không quá 20 tỷ đồng bình quân doanh nghiệp cho thấy năng lực hoạt động rất hạn chế của ngành này. Trong khi đó, năng lực vận chuyển và đặc biệt là năng lực kho bãi, dịch vụ vận tải có thể xem là một trong những ngành quan trọng nhất để thúc đẩy liên kết phát triển và tăng lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế. Ngành Nông lâm thủy sản cũng trong tình trạng tương tự. Ngành Chế biến chế tác dù có qui mô lớn hơn vẫn là quá nhỏ so với vai trò là ngành công nghiệp xương sống của vùng. Hơn nữa, ba ngành quan trọng kể trên đều có suất vốn đầu tư/lao động thấp hơn nhiều so với mức trung bình của toàn vùng, trong khi lẽ ra phải được đầu tư chiều sâu để tăng khả năng cạnh tranh và mở rộng liên kết với các đối tác khác.

Có ít nhất 3 lý do để tiếp tục phân tích sâu hơn ba ngành kinh tế có vai trò chủ chốt đối với liên kết phát triển vùng Tây Nam Bộ là Nông lâm thủy sản; Chế biến, chế tác; và Vận tải, kho bãi: Một là, với tư thế của vùng sản xuất nông nghiệp và

thủy sản quan trọng nhất nước, doanh nghiệp ngành Nông lâm thủy sản phản ảnh vai trò trực tiếp của mình đối với lợi thế so sánh này của vùng như thế nào? Hai là, đối với bất kỳ nền kinh tế nào đang trong quá trình công nghiệp hoá, Chế biến chế tác luôn là ngành xương sống. Doanh nghiệp ngành chế biến chế tác đóng vai trò như thế nào đối với kinh tế vùng và đối với nền nông nghiệp nói riêng? Ba là, ngành Vận tải kho bãi đóng vai trò trung tâm trong các hoạt động liên kết. Khả năng đáp ứng yêu cầu vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ liên quan hiện nay như thế nào? Một số ngành hỗ trợ khác như tài chính ngân hàng, dịch vụ hành chính, khoa học kỹ thuật, thông tin thị trường... rất quan trọng trong một nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên do chiếm tỷ trọng nhỏ, cách tiếp cận dựa trên cơ cấu tổng thể của các ngành kinh tế và năng lực tổng quát của doanh nghiệp không thích hợp để phân tích vai trò của những ngành này trong liên kết phát triển vùng.

Kết quả phân tích ngành kinh tế Cấp 2 ở Bảng 6 cho thấy: Trong ngành nông lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp khai thác và nuôi trồng thủy sản chiếm đến 68% và nông nghiệp chiếm 30,3%, trong khi lâm nghiệp hầu như không đáng kể (1,7%). Kết quả này phản ảnh rõ rệt lợi thế so sánh về thủy sản và nông nghiệp của vùng. Về cơ bản, qui mô lao động bình quân doanh nghiệp trong ngành này chỉ thấp hơn chút ít so với mức bình quân trong vùng nhưng qui mô vốn đầu tư thì thấp hơn nhiều (2,9 tỷ đối với doanh nghiệp nông nghiệp và 5,8 tỷ đối với doanh nghiệp thủy sản). Trừ một số

doanh nghiệp lớn, qui mô nhỏ bé trên cho thấy hầu hết doanh nghiệp ngành nông nghiệp và thủy sản chưa tương xứng với đóng góp và lợi thế của ngành kinh tế quan trọng này.

Ngành Chế biến, chế tác gồm 24 ngành Cấp 2, trong đó doanh nghiệp sản xuất chế biến thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất (1.834 doanh nghiệp trong tổng số 4.199 doanh nghiệp ngành này) nhưng số vốn đầu tư cũng chỉ ở mức 59,6 tỷ, cao hơn không nhiều so mức trung bình của ngành. Hầu hết doanh nghiệp chỉ mới dừng lại ở các công đoạn chế biến thô hoặc sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng thấp, và tập trung chủ yếu vào các ngành chế biến tôm, cá, trong khi lúa, trái cây và một số nông sản khác chưa được đầu tư thích đáng, chưa đáp ứng yêu cầu mà một nền nông nghiệp hiện đại đặt ra. Các ngành cấp 2 quan trọng khác như cơ khí, chế tạo máy có số lượng ít và qui mô lao động cũng như vốn đầu tư rất thấp so với mức trung bình của ngành. Ví dụ, chỉ có 279 doanh nghiệp ngành sản xuất kim loại và 188 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn và năng lực sản xuất của các doanh nghiệp này cũng thấp (55 lao động và 24,8 tỷ đối với ngành sản xuất kim loại; 25 lao động và 42,8 tỷ đối với ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn). Qui mô nhỏ bé của doanh nghiệp trong những lĩnh vực quan trọng trên phản ảnh các nguồn lực hạn chế của doanh nghiệp – một chủ thể chính trong liên kết phát triển. Sự hạn chế về năng lực của ngành cơ khí dẫn đến sự phụ thuộc quá mức vào TPHCM và bên ngoài, đặt ra nhiều vấn đề về phân công

Bảng 6. Doanh nghiệp ngành Nông lâm thủy sản, Chế biến, chế tác và Vận tải, kho bãi ở Tây Nam Bộ theo ngành kinh tế Cấp 2 và năng lực sản xuất kinh doanh: 2010

Ngành kinh tế Cấp 2	Số doanh nghiệp (n)	Lao động bình quân (người)	Vốn bình quân (tỷ)	Doanh thu bình quân (tỷ/năm)	Doanh thu năm/vốn (lần/năm)	Doanh thu năm/lao động (tỷ/người)
Toàn ngành nông lâm ngư nghiệp	1.419	27	5,1	6,6	1,3	0,2
Nông nghiệp và dịch vụ liên quan	430	23	2,9	2,7	0,9	0,1
Lâm nghiệp và dịch vụ liên quan	24	12	14,5	3,1	0,2	0,3
Khai thác và nuôi trồng thủy sản	965	29	5,8	8,4	1,5	0,3
Toàn ngành chế biến chế tác	4.199	102	45,4	65,4	1,4	0,6
Sản xuất chế biến thực phẩm	1.834	98	59,6	101,2	1,7	1,0
Sản xuất đồ uống	194	32	13,1	13,7	1,0	0,4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	8	212	107,8	320,1	3,0	1,5
Dệt	90	85	55,3	56,3	1,0	0,7
Sản xuất trang phục	156	122	25,3	33,8	1,3	0,3
Sản xuất da và sản phẩm liên quan	100	499	51,5	56,9	1,1	0,1
Chế biến gỗ, tre nứa, rơm rạ...	157	21	9,8	16,4	1,7	0,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	84	54	30,6	34,4	1,1	0,6
In, sao chép bản ghi các loại	118	31	6,1	6,9	1,1	0,2
Sản xuất than cốc, dầu mỏ tinh chế	27	60	22,1	53,9	2,4	0,9
Hoá chất và sản phẩm hóa chất	193	49	52,2	69,6	1,3	1,4
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu	34	194	112,5	114,8	1,0	0,6
Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	173	44	23,4	25,1	1,1	0,6
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại	242	80	72,7	60,4	0,8	0,8
Sản xuất kim loại	279	55	24,8	20,7	0,8	0,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	188	25	42,8	49,9	1,2	2,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, quang học	26	181	100,3	135,1	1,3	0,7
Sản xuất thiết bị điện	7	65	28,6	28,2	1,0	0,4
Sản xuất máy móc thiết bị khác	33	44	10,5	20,9	2,0	0,5
Sản xuất xe có động cơ	67	42	24,8	20,0	0,8	0,5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	8	47	19,3	17,4	0,9	0,4
Sản xuất giường tủ bàn ghế	89	33	7,4	9,0	1,2	0,3
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	42	38	8,1	4,4	0,5	0,1
Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị	52	25	25,3	6,4	0,3	0,3
Toàn ngành vận tải kho bãi	896	19	9,7	5,4	0,6	0,3
Vận tải đường bộ	546	19	7,0	4,7	0,7	0,2
Vận tải đường thủy	280	19	12,6	6,5	0,5	0,3
Kho bãi và dịch vụ vận tải	62	24	18,1	5,1	0,3	0,2
Bưu chính và chuyển phát	8	46	19,8	13,4	0,7	0,3

Nguồn: Lê Thanh Sang và Nguyễn Mai Long, xử lý từ số liệu điều tra doanh nghiệp 31/12/2010 của Tổng cục Thống kê. 2012.

lao động và liên kết phát triển theo hướng bền vững của vùng.

Ngoài các ngành cơ bản trên, một số ngành chiếm tỷ trọng khoảng 4-5% trong tổng số doanh nghiệp toàn ngành Chế biến, chế tác như sản xuất sản phẩm cao su, plastic (173 doanh nghiệp), khoáng phi kim loại (242 doanh nghiệp), hóa chất (193 doanh nghiệp). Đây là những ngành công nghiệp đóng vai trò hỗ trợ quan trọng cho các ngành khác nhưng năng lực sản xuất còn rất hạn chế. Ngành điện tử, quang học và các ngành không có lợi thế về nguyên liệu tại chỗ chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ.

Cơ cấu ngành Vận tải, kho bãi cho thấy, số doanh nghiệp vận tải đường bộ là 564 (chiếm 60,9%), số doanh nghiệp vận tải đường thủy là 280 (chiếm 31,3%), trong khi số doanh nghiệp kho bãi và dịch vụ vận tải chỉ có 62 (chiếm 6,9%). Cơ cấu trên cho thấy ngành Vận tải, kho bãi còn mất cân đối, đặc biệt khi xét theo hướng phát triển các dịch vụ kho vận hiện đại và đa chức năng. Còn quá ít các doanh nghiệp kho bãi và dịch vụ vận tải trong khi đây là một chức năng rất quan trọng trong liên kết phát triển. Hơn nữa, năng lực của các doanh nghiệp vận tải kho bãi còn rất hạn chế. Số lao động xấp xỉ 24 người và số vốn đầu tư 18,1 tỷ đồng bình quân doanh nghiệp kho bãi và dịch vụ vận tải cho thấy ngành này không chỉ ít về số lượng mà còn kém về năng lực hoạt động.

So với Đông Nam Bộ và TPHCM, nghiên cứu của Lê Thanh Sang (2012, tr. 39) cho thấy cơ cấu ngành của Tây Nam Bộ chia sẻ một số tính chất chung nhưng cũng có những đặc điểm riêng và ít hợp

lý hơn. Đối với doanh nghiệp ngành nông nghiệp và thủy sản, Tây Nam Bộ chiếm ưu thế vượt trội, đặc biệt là lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản. Điều này hoàn toàn phù hợp với vai trò là nhà sản xuất lúa gạo và thủy sản hàng đầu của Tây Nam Bộ (dù vẫn chưa tương xứng với năng lực sản xuất lúa gạo và thủy sản của vùng). Ngược lại, ngành Vận tải, kho bãi ở Tây Nam Bộ thấp hơn đáng kể so với TPHCM và Đông Nam Bộ (3,7%; 4,9%; 5,1% tương ứng). Ngoài ra, Đông Nam Bộ có tỷ trọng cao đối với ngành chế biến chế tác, TPHCM có ưu thế vượt trội đối với tất cả các ngành dịch vụ, trong khi Tây Nam Bộ có tỷ trọng doanh nghiệp các ngành thương mại và xây dựng cao hơn dù tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất, dân cư chủ yếu sống ở nông thôn. Nếu so sánh năng lực sản xuất kinh doanh thì mức vốn đầu tư bình quân của các doanh nghiệp ở Tây Nam Bộ thấp hơn so với Đông Nam Bộ và TPHCM trên hầu hết các ngành kinh tế.

3. SỰ THAY ĐỔI NĂNG LỰC SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VÙNG TÂY NAM BỘ

3.1. Sự thay đổi năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phân theo tỉnh: 2006-2010

Kết quả phân tích số doanh nghiệp, qui mô lao động và vốn đầu tư bình quân doanh nghiệp giữa các tỉnh Tây Nam Bộ trong giai đoạn 2006-2010 (Bảng 7) cho thấy xu hướng tăng trưởng cao về số lượng và đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp ở hầu hết các tỉnh trong vùng.

Tính trên toàn vùng, tốc độ tăng trưởng số doanh nghiệp bình quân hàng năm là

Bảng 7. Tốc độ tăng trưởng và đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp Tây Nam Bộ phân theo tỉnh: 2006-2010

	Số doanh nghiệp			Lao động bình quân			Vốn bình quân		
	2006	2010	Tăng (*)	2006	2010	Tăng (*)	2006	2010	Tăng
	(n)	(n)	(%/năm)	(người)	(người)	(%/năm)	(tỷ)	(tỷ)	(lần)
Long An	1.618	2.987	15,3	58	52	-2,9	11,1	35,9	3,6
Tiền Giang	1.733	2.529	9,4	29	30	1,2	4,4	12,8	2,8
Bến Tre	1.019	1.561	10,7	21	23	2,5	4,1	7,5	1,6
Trà Vinh	599	863	9,1	27	39	8,8	4,9	10,1	1,5
Vĩnh Long	945	1.398	9,8	33	33	-0,1	6,0	14,4	2,4
Đồng Tháp	1.005	1.490	9,8	27	37	8,1	7,3	23,1	2,3
An Giang	1.254	1.871	10,0	34	27	-5,3	9,0	29,2	4,0
Kiên Giang	2.155	3.080	8,9	20	18	-1,8	4,4	10,6	2,6
Cần Thơ	1.900	3.564	15,7	36	28	-6,4	10,4	21,9	2,7
Hậu Giang	422	814	16,4	25	21	-4,8	6,0	53,4	10,8
Sóc Trăng	774	1.308	13,1	29	28	-0,8	6,5	25,2	4,0
Bạc Liêu	661	830	5,7	16	23	9,6	3,1	7,0	1,5
Cà Mau	1.240	2.120	13,4	23	21	-1,3	6,0	14,9	2,6
Tây Nam Bộ	15.325	24.415	11,6	30	30	-0,4	6,7	20,2	3,1

(*) Tỷ lệ tăng trưởng bình quân/năm r được tính theo công thức $r = \text{LN}(P_t/P_0)$ với P_t là số doanh nghiệp (số lao động bình quân doanh nghiệp) năm 2010, P_0 là số doanh nghiệp (số lao động bình quân doanh nghiệp) năm 2006, t là số năm = 4.

Nguồn: Lê Thanh Sang và Nguyễn Mai Long, xử lý từ số liệu điều tra doanh nghiệp 31/12/2006 và 31/12/2010 của Tổng cục Thống kê. 2012

11,6%. Dù tất cả 13 tỉnh/thành phố của vùng đều có số doanh nghiệp tăng lên sau 5 năm, nhưng tốc độ tăng trưởng rất khác nhau phản ánh quá trình tập trung vào một số địa phương nhất định có lợi thế phát triển hơn. Nhóm đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn mức bình quân gồm Hậu Giang (16,4%), Cần Thơ (15,7%), Long An (15,3%), Cà Mau (13,4%), và Sóc Trăng (13,1%). Tuy nhiên, Hậu Giang có rất ít doanh nghiệp và là một tỉnh nghèo mới được tách ra nên dù có tốc độ tăng trưởng nhanh, xu hướng này không phản ánh các ưu thế so với các địa phương khác. Sóc Trăng có tốc độ tăng

trưởng cao hơn chút ít so với mức trung bình và vẫn là tỉnh có số doanh nghiệp khá nhỏ. Kết hợp với các lợi thế về qui mô tập trung cao, có thể thấy Long An, Cần Thơ, và Cà Mau đang củng cố thêm vị thế của mình trong vùng.

Kết quả phân tích số lao động và vốn đầu tư bình quân doanh nghiệp trong giai đoạn này cũng phản ánh quá trình tái cấu trúc doanh nghiệp theo hướng đầu tư chiều sâu, theo đó số lao động gần như không đổi nhưng vốn đầu tư đã tăng lên khoảng 3,1 lần. Mặc dù sử dụng giá hiện hành, nhưng nếu trừ tỷ lệ lạm phát khoảng 60,7%⁽⁴⁾, giá trị thực tế của vốn

đầu tư vẫn tăng lên so với trước. Điều này cho thấy mặc dù vẫn còn ở mức độ rất thấp, các doanh nghiệp buộc phải đầu tư nhiều hơn để tăng tính cạnh tranh trong bối cảnh các ngành kinh tế ngày càng dựa nhiều hơn vào vốn và công nghệ thay vì lao động giản đơn.

Tuy nhiên, quá trình đầu tư chiều sâu có sự khác nhau đáng kể giữa các tỉnh. Hậu Giang có mức tăng vốn đầu tư cao nhất (10,8 lần) do đặc điểm của một tỉnh mới thành lập, tiếp đến là An Giang (4 lần), Sóc Trăng (4 lần), và Long An (3,6 lần). Xét về vị thế kinh tế, An Giang và Long An là những tỉnh có tỷ trọng doanh nghiệp lớn, kết hợp với suất vốn đầu tư tăng (do đồng thời giảm qui mô lao động nhưng tăng vốn đầu tư bình quân doanh nghiệp), các tỉnh này thể hiện khả năng nâng cao tính cạnh tranh và vị thế kinh tế trong vùng.

3.2. Sự thay đổi năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phân theo ngành: 2006-2010

Phân tích tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp Tây Nam Bộ theo ngành kinh tế Cấp 1 (Bảng 8) cho thấy, các ngành sản xuất có tốc độ tăng trưởng chậm hơn nhiều so với các ngành dịch vụ. Trong giai đoạn 2006-2010, số doanh nghiệp ngành Nông lâm thủy sản chỉ tăng bình quân 5,7%/năm, ngành Chế biến, chế tác tăng bình quân 9,6%/năm. Đây là 2 ngành rất quan trọng của vùng nhưng có mức tăng thấp hơn so với mức tăng chung. Ngành Bán buôn, bán lẻ có mức tăng thấp hơn chút ít so với mức tăng bình quân, có thể là thị trường đã bão hòa các nhà phân phối nhỏ. Trong khi đó, ngành Vận tải kho bãi có mức tăng cao

(17,3%) phản ánh các nhu cầu vận chuyển tăng lên trong vùng, mặc dù lĩnh vực này vẫn còn chưa đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế. Một chuyển biến tích cực là nhiều ngành dịch vụ như giáo dục, đào tạo, chuyên môn, khoa học, công nghệ, hành chính và các dịch vụ hỗ trợ khác (trừ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm) có tốc độ tăng rất cao dù số lượng doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực này còn khá ít ỏi.

Sự thay đổi về số lao động và vốn đầu tư bình quân doanh nghiệp cũng thể hiện quá trình cải thiện năng lực sản xuất kinh doanh có sự khác nhau đáng kể giữa các ngành. Mặc dù một số ngành như Nông lâm thủy sản, Chế biến, chế tác có số lao động bình quân doanh nghiệp tăng trong khi các ngành Bán buôn, bán lẻ và Vận tải, kho bãi có số lao động bình quân doanh nghiệp giảm, sự biến động này là không lớn và không cho thấy có sự thay đổi đột biến nào về qui mô lao động. Đối với vốn đầu tư, trừ doanh nghiệp ngành Tài chính-ngân hàng-bảo hiểm có tốc độ tăng trưởng rất cao (18,3%/năm) và ngành Kinh doanh bất động sản có tốc độ tăng trưởng khá cao (5,9%), gần với sự tăng trưởng nóng của thị trường nhà đất, thì sự tăng trưởng vốn của ngành Chế biến, chế tác là đáng khích lệ (3,1%). Điều này cho thấy các doanh nghiệp chế biến chế tác có sự phát triển, không chỉ ở qui mô lao động bình quân tăng từ 95 người lên 102 người mà quan trọng hơn là qui mô vốn bình quân đã tăng cao hơn, từ 14,6 tỷ lên 45,4 tỷ. Tuy nhiên, trừ các nhà máy chế biến lớn tập trung chủ yếu ở ngành thủy sản, hầu hết các doanh nghiệp chế

Bảng 8. Tốc độ tăng trưởng và đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp Tây Nam Bộ theo ngành: 2006-2010

		Số doanh nghiệp			Lao động bình quân			Vốn bình quân		
		2006	2010	Tăng ^(*)	2006	2010	Tăng ^(*)	2006	2010	Tăng ^(*)
		(n)	(n)	(%/năm)	(n)	(n)	(%/năm)	(tỷ)	(tỷ)	(lần)
A	Nông lâm thủy sản	1.128	1.419	5,7	24	28	4,4	2,9	5,1	1,8
B	Khai khoáng	62	77	5,4	26	28	1,4	8,3	16,2	2,0
C	Chế biến, chế tác	2.862	4.199	9,6	95	102	1,8	14,6	45,4	3,1
D	SX-PP điện, khí	432	447	0,9	13	12	-0,7	3,4	4,2	1,2
E	Nước, rác, nước thải	98	150	10,6	59	54	-2,0	18,8	27,8	1,5
F	Xây dựng	2.035	3.794	15,6	26	23	-3,2	6,3	10,0	1,6
G	Bán buôn, bán lẻ	6.735	10.161	10,3	9	9	-0,8	3,4	7,8	2,3
H	Vận tải kho bãi	449	896	17,3	33	19	-13,2	5,8	9,7	1,7
I	Lưu trú, ăn uống	570	954	12,9	12	12	0,0	2,7	4,7	1,7
J	Thông tin-TT	118	316	24,6	11	4	-23,1	4,9	1,6	0,3
K	Tài chính-NH-BH	260	288	2,6	10	28	26,7	21,8	397,4	18,3
L	Kinh doanh BĐS	84	219	24,0	12	13	3,2	22,2	130,8	5,9
M	CM-KH-CN	308	913	27,2	14	11	-7,4	3,7	3,1	0,9
N	HC và dịch vụ hỗ trợ	66	246	32,9	36	31	-3,8	4,8	5,9	1,2
P	Giáo dục và đào tạo	18	84	38,5	8	10	4,4	2,2	2,4	1,1
Q	Y tế và trợ giúp XH	21	38	14,8	29	49	13,1	8,1	21,3	2,6
R	Nghệ thuật, giải trí	40	63	11,4	27	22	-5,8	118,2	142,0	1,2
S	Dịch vụ khác	39	151	33,8	45	7	-45,9	2,6	0,7	0,3
Tây Nam Bộ		15.325	24.415	11,6	30	30	-0,4	6,7	20,2	3,1

(*) Xem chú thích ở Bảng 7.

Nguồn: Lê Thanh Sang và Nguyễn Mai Long, xử lý từ số liệu điều tra doanh nghiệp 31/12/2006 và 31/12/2010 của Tổng cục Thống kê. 2012.

biến chế tác của vùng chủ yếu vẫn còn ở qui mô nhỏ, công nghệ lạc hậu. Các ngành quan trọng như Nông lâm thủy sản, Vận tải kho bãi... có tốc độ tăng vốn bình quân gần gấp đôi, thấp hơn mức tăng chung là 3,1 lần sau 5 năm. Như vậy, các ngành sản xuất có tỷ trọng lớn và quan trọng nhất đều có tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp và đầu tư chiều sâu thông qua suất vốn đầu tư/lao động cao hơn trước nhưng chỉ bằng hoặc thấp hơn mức tăng chung của vùng.

So với TPHCM và các tỉnh Đông Nam Bộ, nghiên cứu của Lê Thanh Sang (2012, tr. 46, 48) cho thấy tốc độ tăng trưởng số doanh nghiệp trong giai đoạn 2006-2010 của Tây Nam Bộ thấp hơn rất nhiều (tương ứng là 24%/năm, 18,4%, và 11,6%) nhưng tốc độ tăng vốn bình quân doanh nghiệp thì thấp hơn chút ít so với TPHCM và cao hơn so với các tỉnh Đông Nam Bộ (tương ứng là 3,3 lần, 2,0 lần và 3,1 lần). Kết quả này cho thấy mặc dù các nguồn lực của doanh nghiệp ở vùng

Tây Nam Bộ đã được cải thiện rõ rệt và có tốc độ tăng nhanh hơn các tỉnh Đông Nam Bộ, sự giảm sút tương đối về qui mô kinh tế của vùng so với TPHCM và các tỉnh Đông Nam Bộ là một biểu hiện đáng lo ngại về khả năng giảm sút vai trò là chủ thể trung tâm trong liên kết phát triển vùng.

4. KẾT LUẬN

Năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong vùng, trong ngành thể hiện chủ yếu qua số lượng doanh nghiệp và nguồn lực mà các doanh nghiệp sở hữu, sử dụng. Mặc dù phản ánh tính chất nhỏ và rất nhỏ nói chung của tuyệt đại đa số doanh nghiệp Việt Nam, doanh nghiệp ở các tỉnh Tây Nam Bộ có số lượng ít hơn, trình độ phát triển thấp hơn hẳn so với TPHCM và qui mô nhỏ hơn hẳn so với các tỉnh Đông Nam Bộ. Những hạn chế về năng lực sản xuất kinh doanh này có thể hạn chế nhu cầu và khả năng liên kết theo hướng bền vững của doanh nghiệp trong vùng với vai trò là một chủ thể trung tâm của liên kết phát triển.

Nhìn chung, bốn tỉnh thuộc Vùng Kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long và hai tỉnh gần với TPHCM có năng lực sản xuất kinh doanh cao hơn những tỉnh còn lại nhưng sự khác biệt giữa các tỉnh là không quá lớn. Tuy nhiên, có sự khác nhau rất đáng kể giữa các ngành kinh tế. Doanh nghiệp ngành Bán buôn, bán lẻ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số doanh nghiệp của vùng nhưng có nguồn lực rất nhỏ. Mặc dù thương mại đóng vai trò rất quan trọng, tình trạng có quá đông đảo các nhà bán lẻ dẫn đến ít nhất 3 hệ lụy cho liên kết phát triển bền vững của

vùng: Một là, quá nhiều đầu mối mua đi bán lại sẽ chia nhỏ số lợi nhuận ít ỏi mà mỗi chủ thể kinh doanh có thể kiếm được trong quá trình phân phối từ đầu nguồn cung cho đến cuối nguồn cầu là người sử dụng trực tiếp sản phẩm. Hai là, quá trình này sẽ làm tăng chi phí giao dịch và do vậy đẩy giá sản phẩm, làm giảm tính cạnh tranh của doanh nghiệp sử dụng và của toàn bộ nền kinh tế. Ba là, hạn chế một cách tương đối sự phát triển của những ngành công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ cần thiết cho nền kinh tế do giảm nguồn lực đầu tư.

Trong khi đó, năng lực sản xuất kinh doanh của các ngành đóng vai trò quan trọng đối với việc tạo ra sản phẩm liên kết và phương thức lưu thông như Nông lâm thủy sản, Chế biến, chế tác, và Vận tải, kho bãi còn rất hạn chế so với yêu cầu phát triển của vùng, của các ngành này và so với các ngành khác. Hoạt động sản xuất nông nghiệp và thủy sản hiện nay chủ yếu dựa vào hàng triệu nông hộ đảm trách. Tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp được chế biến còn nhỏ, chủ yếu ở dạng sơ chế, và có giá trị gia tăng thấp. Sản phẩm công nghiệp chế tác trong vùng phục vụ sản xuất nông nghiệp của vùng hầu như không đáng kể. Năng lực vận chuyển và đặc biệt là năng lực kho bãi, dịch vụ vận tải có thể xem là một trong những hạn chế lớn nhất đối với liên kết phát triển và lợi thế cạnh tranh của vùng hiện nay. Các kết quả trên đặt ra vấn đề về việc làm thế nào để thu hút sự tham gia nhiều hơn của doanh nghiệp vào những ngành mà Tây Nam Bộ có lợi thế so sánh để thúc đẩy liên kết phát triển theo hướng bền vững. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Số liệu điều tra doanh nghiệp được Tổng cục Thống kê tiến hành thu thập định kỳ. Các tác giả tự xử lý kết quả từ nguồn số liệu gốc này. Trong khi bộ số liệu này bao gồm toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có Giấy phép đăng ký sản xuất kinh doanh, thông tin thu thập chỉ bao gồm một số chỉ báo cơ bản, không cho phép phân tích sâu hơn các yếu tố nguồn lực khác của doanh nghiệp.

⁽²⁾ Vùng Kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long gồm thành phố Cần thơ và các tỉnh Cà Mau, An Giang, Kiên Giang.

⁽³⁾ Về địa lý, TPHCM thuộc vùng Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, TPHCM có trình độ phát triển vượt trội, là một trung tâm kinh tế lớn nhất nước mà số lượng doanh nghiệp lớn hơn nhiều so với 5 tỉnh Đông Nam Bộ còn lại và tính chất doanh nghiệp cũng khác biệt. Do vậy, trên nhiều phương diện, kể cả năng lực sản xuất kinh doanh, khi phân tích cần tách TPHCM ra khỏi phần còn lại của Đông Nam Bộ. Trong bài viết này khi nói Đông Nam Bộ chúng tôi không bao gồm TPHCM.

⁽⁴⁾ Theo Đào Minh Tú và Từ Thị Kim Thanh, IMF ước tính tỷ lệ lạm phát trung bình ở Việt Nam giai đoạn 2006-2010 là 11,5%/năm, trong khi tỷ lệ lạm phát do Tổng cục Thống kê công bố từ 2006-2010 tương ứng là 12,6% ; 19,9% ; 6,5% ; 11,8%. Cần lưu ý yếu tố lạm phát vì đây là giá hiện hành. Nguồn: <http://www.sbv.gov.vn/wps/wcm/connect/.../dao+minh+tu.pdf>.

Nếu tính tỷ lệ lạm phát lũy tiến thì tổng mức lạm phát sau 5 năm 2006-2010 theo IMF là 58,4% và theo Tổng cục Thống kê là 60,7% theo công thức $P_t = P_0 e^{rt}$ với P_t là giá năm 2010, P_0 là giá tại thời điểm năm 2006, r là tỷ lệ lạm phát/năm, t là số năm=4. Do vậy, nếu vào dựa mức lạm phát trên thì tỷ lệ tăng vốn, doanh thu sau 4 năm lớn hơn mức này mới được xem là có tăng trưởng thật. Việc sử dụng giá hiện hành chưa loại bỏ ảnh hưởng của yếu tố lạm phát nhưng có ưu điểm là giúp hiểu được tình trạng thực tế của doanh nghiệp và nền kinh tế tại mỗi thời điểm nghiên cứu, không bị bóp méo bởi giá so sánh và đảm bảo tính thống nhất khi sử dụng các nguồn số liệu khác nhau chỉ sử dụng giá hiện hành.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Cục Thống kê 13 tỉnh/thành phố Tây Nam Bộ. 2011. *Số liệu tổng hợp doanh nghiệp hoạt động năm 2006 và 2010 của các địa phương Tây Nam Bộ*.
2. Lê Thanh Sang. 2012. Báo cáo đề tài *Khảo sát doanh nghiệp ở vùng Nam Bộ theo hướng phát triển bền vững*. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
3. Lê Thanh Sang. 2014. Báo cáo dự án *Điều tra cơ bản tổng thể về liên kết phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ*. Văn phòng Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.